

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Bản đồ địa chính 1996		Bản đồ Lâm nghiệp		Mảnh đo đạc chính lý số 01- 2024		DT thu hồi	Loại đất theo hiện trạng			Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa	Tờ BD	Số thửa		RSX	HNK	NTD	
		Mỹ Thạnh Nam	22	600	1	261	1	7	1.661,8	1.661,8			
		Mỹ Thạnh Nam			1	261	1	8	122,3	122,3			
		Mỹ Thạnh Nam			1	261	1	9	1.033,5	1.033,5			
		Mỹ Thạnh Nam	22	1	1	261	1	10	2.081,3	2.081,3			
			22	2									
			22	3									
			22	4									
			22	5									
		Mỹ Thạnh Nam	22	7	1	261	1	12	695,3	695,3			
		Mỹ Thạnh Nam	22	600	1	261	1	13	1.251,0	1.251,0			
			22	48									
		Mỹ Thạnh Nam	22	44	1	261	1	14	1.365,3	1.365,3			
			22	46									
			22	47									
		Mỹ Thạnh Nam	22	45	1	261	1	15	443,0	443,0			
		Mỹ Thạnh Nam	22	6	1	261	1	17	1.972,2	1.972,2			
			22	9									
			22	10									
		Mỹ Thạnh Nam	22	12	1	261	1	18	1.269,1	1.269,1			
			22	13									
		Mỹ Thạnh Nam	22	11	1	261	1	19	302,1	302,1			

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Bản đồ địa chính 1996		Bản đồ Lâm nghiệp		Mảnh đo đạc chính lý số 01-2024		DT thu hồi	Loại đất theo hiện trạng			Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa	Tờ BD	Số thửa		RSX	HNK	NTD	
		Mỹ Thạnh Nam	22	8	1	261	1	20	2.347,7	2.347,7			
			22	14									
			22	15									
			22	40									
			22	41									
			22	42									
			22	43									
		Mỹ Thạnh Nam	22	45	1	261	1	22	766,9	766,9			
		Mỹ Thạnh Nam	22	37	1	261	1	23	900,0	900,0			
			22	38									
			22	39									
		Mỹ Thạnh Nam	22	36	1	261	1	24	185,7			185,7	
		Mỹ Thạnh Nam	22	36	1	261	1	25	908,6	908,6			
		Mỹ Thạnh Nam	22	36	1	261	1	26	350,8	350,8			
		Mỹ Thạnh Nam	22	20	1	261	1	27	911,1	911,1			
			22	35									
		Mỹ Thạnh Nam	22	16	1	261	1	28	1.252,2	1.252,2			
		Mỹ Thạnh Nam	22	17	1	261	1	29	1.617,2	1.617,2			
			22	18									
			22	19									
			22	21									
		Mỹ Thạnh Nam	22	23	1	261	1	30	1.621,6	1.621,6			
			22	24									

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Bản đồ địa chính 1996		Bản đồ Lâm nghiệp		Mảnh đo đạc chính lý số 01- 2024		DT thu hồi	Loại đất theo hiện trạng			Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Tờ bản đồ	Số thửa	Tờ BD	Số thửa		RSX	HNK	NTD	
			22	25									
		Mỹ Thạnh Nam	22	22	1	261	1	31	2.522,9	2.522,9			
			22	26									
			22	32									
			22	33									
		Mỹ Thạnh Nam	22	31	1	261	1	32	2.105,5	2.105,5			
	Tổng cộng								29.963,8	29.699,0	79,1	185,7	